

Name:

Date: / / 20....

Class: S2...



Grammar:

Listening:

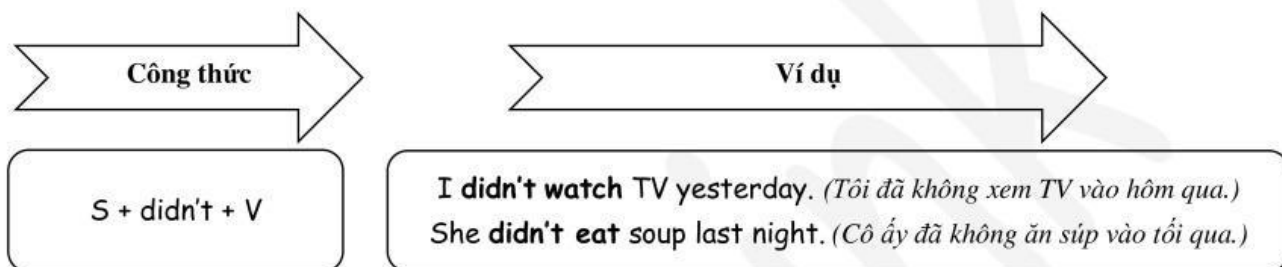
Mini Test:

ON THE FARM

Grammar & Movers listening

A. Grammar.

- **Past simple with verbs (negative)** – *Thì Quá khứ đơn với động từ (thể phủ định)*
- **Past Simple** – **Thì quá khứ đơn** là thì mô tả hành động, sự việc hoặc một sự kiện đã diễn ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ.



Một số dấu hiệu nhận biết: yesterday (hôm qua), last night / week / month / year (tối qua / tuần trước / tháng trước / năm ngoái.)

V: động từ nguyên mẫu; S (chủ ngữ): I / You / We / They / He / She / It

B. Vocabulary.

	Vocabulary	Meaning		Vocabulary	Meaning
1	parrot (n)	con vẹt	4	hold (v)	cầm, nắm, giữ
2	sun hat (n)	mũ che nắng	5	pirate (n)	cướp biển
3	dolphin (n)	cá heo	6	treasure (n)	kho báu

n = noun: danh từ, v = verb: động từ

Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

C. Homework.

I. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. I didn't **saw** / **see** you yesterday.

1. He didn't **drive** / **drove** a bus last week.

2. They didn't **go** / **went** to the sea last year.

3. We didn't **ate** / **eat** pizza last night.
4. You didn't **come** / **came** to the shop yesterday.
5. I didn't **met** / **meet** Bobby yesterday.

II. Con hãy viết câu theo thì Quá khứ đơn (thể phủ định).

0.	<i>She / dance / yesterday.</i>	⇒ <u><i>She didn't dance yesterday.</i></u>
1.	<i>He / drive a car / yesterday.</i>	⇒ _____.
2.	<i>I / cut the paper / last month.</i>	⇒ _____.
3.	<i>We / buy chips / last night.</i>	⇒ _____.
4.	<i>You / meet him / yesterday.</i>	⇒ _____.
5.	<i>They / come / last night.</i>	⇒ _____.

III. Con hãy viết thì quá khứ đơn với động từ thể phủ định.

0. *She didn't see (see) him yesterday.*
1. I _____ (walk) to school yesterday.
2. We _____ (write) letters yesterday.
3. My dad _____ (read) the story for us last night.
4. Yesterday, Anna _____ (give) me a cake.
5. He _____ (go) home last year.

❖ **Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Con nghe bài theo link sau: <https://www.youtube.com/watch?v=OEgg7N9Kce0>

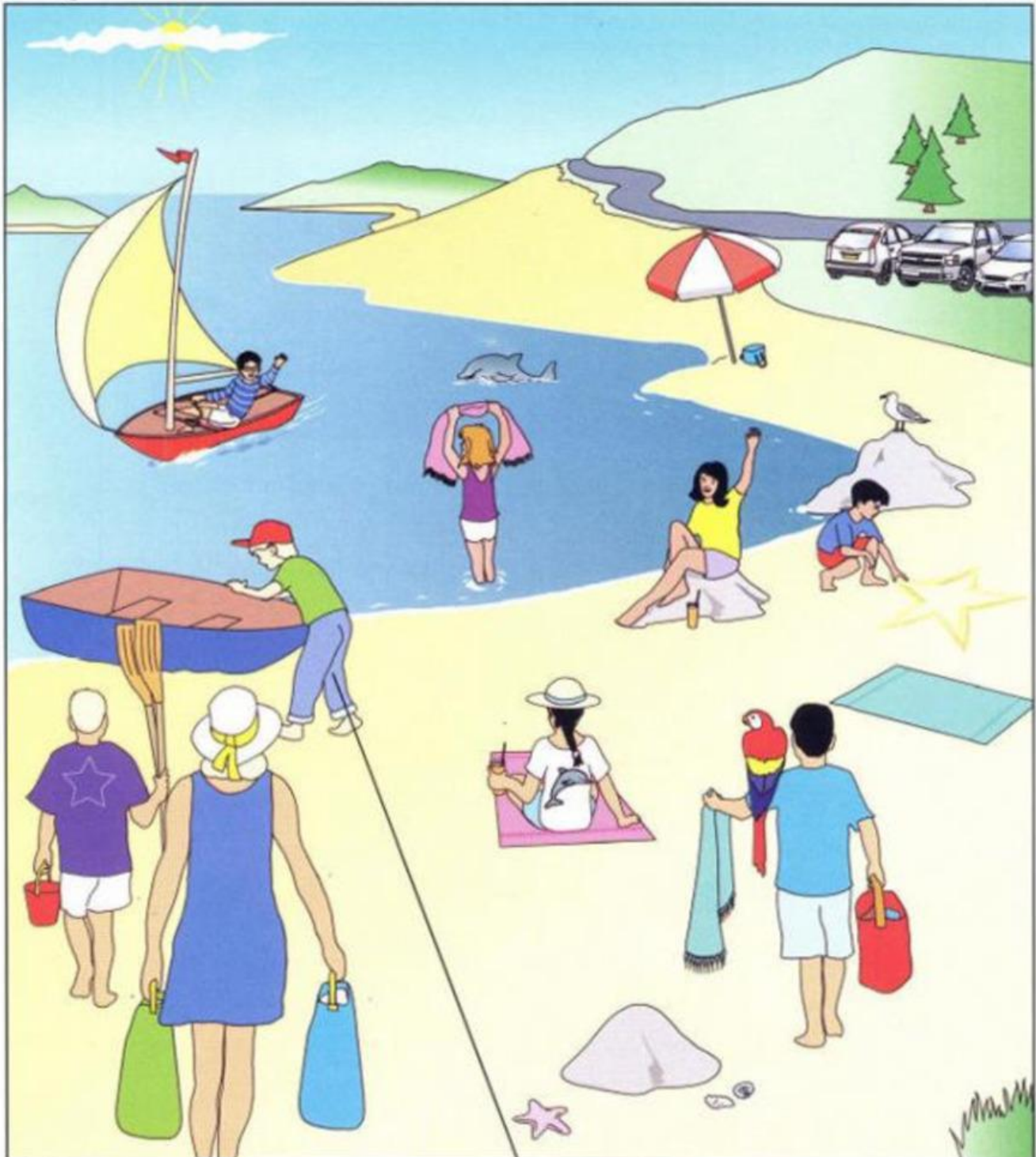
Listen and draw lines. There is one example.

Mary

Anna

Fred

Paul







Sally

Jim

Vicky

MINI TEST

I. Con hãy khoanh từ đúng với hình.

0.  spring / snowy	1.  fried chicken / spicy								
2. <table border="1" data-bbox="236 555 427 745"> <thead> <tr> <th>Monday</th> <th>Tuesday</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>✓</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>✓</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> sometimes / often	Monday	Tuesday	✓			✓			3.  sour / bitter
Monday	Tuesday								
✓									
	✓								
4.  sweet / salty	5. <table border="1" data-bbox="858 768 1050 969"> <thead> <tr> <th>Monday</th> <th>Tuesday</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>✓</td> <td></td> </tr> <tr> <td>✓</td> <td>✓</td> </tr> <tr> <td></td> <td>✓</td> </tr> </tbody> </table> sometimes / often	Monday	Tuesday	✓		✓	✓		✓
Monday	Tuesday								
✓									
✓	✓								
	✓								

II. Con hãy điền thì quá khứ đơn của động từ.

0. I saw (**see**) you yesterday.

1. We _____ (**drive**) cars last night.

2. Oscar _____ (**go**) shopping (*mua sắm*) last month.

3. She _____ (**eat**) pizza and noodles last week.

4. They _____ (**come**) to Vietnam last year.



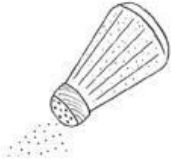

5. They _____ (**meet**) yesterday.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!



MINI TEST

I. Con hãy khoanh từ đúng với hình.

0.  <input checked="" type="radio"/> <i>spring</i> / <i>snowy</i>	1.  fried chicken / pizza																				
2.  salty / sweet	3.  sour / spicy																				
4. <table border="1" data-bbox="245 779 437 969"> <thead> <tr> <th>Monday</th> <th>Tuesday</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> sometimes / often	Monday	Tuesday	<input checked="" type="checkbox"/>			<input checked="" type="checkbox"/>					5. <table border="1" data-bbox="863 779 1054 969"> <thead> <tr> <th>Monday</th> <th>Tuesday</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td></td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> sometimes / often	Monday	Tuesday	<input checked="" type="checkbox"/>		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		<input checked="" type="checkbox"/>		
Monday	Tuesday																				
<input checked="" type="checkbox"/>																					
	<input checked="" type="checkbox"/>																				
Monday	Tuesday																				
<input checked="" type="checkbox"/>																					
<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>																				
	<input checked="" type="checkbox"/>																				

II. Con hãy điền thì quá khứ đơn của động từ.

0. I saw (*see*) you yesterday.

1. Potter _____ (*come*) home last night.

2. She _____ (*write*) a letter (*lá thư*) yesterday.

3. Susan _____ (*eat*) soup last week.

4. We _____ (*meet*) last night.

5. We _____ (*go*) to Hanoi last year.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

